

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3045/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Củ Chi**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5034/TTr-TNMT-KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Củ Chi với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			43.496,6	100,00	43.496,6	100,00		

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	33.320,5	76,60	28.214,0	64,86	-5.106,5	-15,33
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	32.493,5	97,52	26.515,1	93,98	-5.978,5	-18,40
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	18.153,9	55,87	12.268,4	46,27	-5.885,5	-32,42
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.343,8	79,01	5.810,9	47,36	-8.532,9	-59,49
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14.343,8	100,00	5.810,9	100,00	-8.532,9	-59,49
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	3.810,1	20,99	6.457,5	52,64	2.647,5	69,49
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.339,6	44,13	14.246,6	53,73	-93,0	-0,65
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	104,2	0,31	868,8	3,08	764,6	733,71
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	48,7	46,69	863,8	99,42	815,1	1.675,11
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	48,7	100,00	48,7	5,63		
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	-		815,1	94,37	815,1	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,6	53,31	5,0	0,58	-50,6	-90,93
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	0,5	0,86	0,5	9,52		
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	55,1	99,14	4,6	90,48	-50,5	-91,72
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	407,3	1,22	446,3	1,58	39,0	9,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	315,5	0,95	383,8	1,36	68,3	21,65
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9.531,7	21,91	15.282,6	35,14	5.750,9	60,33
2.1	Đất ở	OTC	1.773,1	18,60	2.276,5	14,90	503,4	28,39
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.717,6	96,87	1.894,6	83,23	177,0	10,30
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,5	3,13	381,8	16,77	326,3	588,25
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	6.255,6	65,63	11.004,7	72,01	4.749,1	75,92

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	457.2	7.31	67.5	0,61	-389,7	-85,23
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	677.8	10.84	828.0	7,52	150,2	22,15
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1.601.5	25.60	4.286.5	38.95	2.685,0	167,66
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	767.8	47.94	1.925.6	44,92	1.157,8	150,80
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	758.8	47.38	2.286.0	53.33	1.527,2	201,26
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,1	0,01	0,1	0,00		
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	74,7	4,67	74,7	1,74		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	3.519.0	56.25	5.822.7	52,91	2.303,7	65,46
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	2.100.9	59.70	2.515.6	43,20	414,7	19,74
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	810,7	23,04	817,7	14,04	7,0	0,87
2.2.4.3	Đất dễ chuyển đổi năng lượng, TT	DNT	3,5	0,10	3,8	0,07	0,3	10,06
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	57,0	1,62	782,5	13,44	725,5	1.272,62
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	9,2	0,26	121,4	2,09	112,2	1.217,14
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	153,0	4,35	395,3	6,79	242,3	158,30
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,8	0,82	255,0	4,38	226,2	784,67
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,1	0,17	14,1	0,24	8,0	132,95
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	91,8	2,61	91,6	1,57	-0,2	-0,23
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	257,9	7,33	825,4	14,18	567,5	220,05
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	35,0	0,37	33,1	0,22	-1,9	-5,48
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	290,4	3,05	454,0	2,97	163,6	56,36

2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	1.160,7	12,18	1.497,4	9,80	336,7	29,01
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,9	0,18	16,9	0,11		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	644,4	1,48			-644,4	-100,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	644,4	6,76			-644,4	-100,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	5.702,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	5.630,2
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	4.282,6
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3.659,9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.347,6
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	50,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,5
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,1
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,7
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		1.533,4
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	1.475,2
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	0,0
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	58,2

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	5702,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	5630,2
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4282,6
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3659,9
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1347,6
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	50,5
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,1
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,7
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	130,7
2.1	Đất ở	OTC	61,8
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,1
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,7
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52,0
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,3
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10,0
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,9
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,7
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	5,3
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	596,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1,6

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1,5
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,1
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	594,4
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	594,4
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	48,4
2.1	Đất ở	OTC	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	46,1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,6
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,3

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi lập ngày 16 tháng 01 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Củ Chi với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		43.496,6	43.496,6	43.496,6	43.496,6	43.496,6
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	32.502,0	30.901,5	29.994,9	29.289,3	28.214,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	31.521,1	29.741,4	28.702,4	27.822,3	26.515,0

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	17.410,4	15.849,9	14.587,0	13.641,1	12.268,4
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.088,9	11.056,1	8.766,5	6.996,8	5.810,9
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	13.088,9	11.056,1	8.766,5	6.996,8	5.810,9
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	4.321,5	4.793,8	5.820,4	6.644,4	6.457,5
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.110,7	13.891,5	14.115,4	14.181,1	14.246,6
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	244,7	346,6	462,3	637,4	868,8
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	189,6	341,6	457,2	632,3	863,8
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	48,7	48,7	48,7	48,7	48,7
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	141,0	292,9	408,6	583,7	815,1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,0	5,0	5,0	5,0	5,0
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	54,5	4,5	4,5	4,5	4,5
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	423,2	429,4	446,2	445,9	446,3
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	313,0	384,0	384,0	383,8	383,8
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	10.477,3	12.196,7	13.194,9	14.049,7	15.282,6
2.1	Đất ở	OTC	1.838,0	1.937,1	2.025,3	2.116,0	2.276,4
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.716,9	1.750,9	1.758,0	1.783,4	1.894,6
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	121,2	186,2	267,2	332,7	381,8
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	7.137,1	8.637,1	9.201,3	9.955,8	11.004,7

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	62,0	63,3	65,9	67,6	67,6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	677,8	777,8	813,0	813,0	823,0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.934,8	2.876,1	3.261,4	3.508,5	4.286,5
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	942,8	1.302,8	1.487,5	1.657,5	1.925,6
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	917,2	1.498,4	1.699,1	1.776,2	2.286,0
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	74,7	74,7	74,7	74,7	74,7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4.462,5	4.919,9	5.061,1	5.566,8	5.822,7
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	2.253,0	2.324,7	2.365,6	2.488,0	2.515,6
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	818,0	819,3	819,3	819,3	817,7
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	3,8	3,8	3,8	3,8	3,8
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	592,4	745,9	779,2	792,5	782,5
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	9,6	116,2	116,8	119,7	121,4
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	194,6	308,8	367,7	378,8	395,3
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	232,3	237,2	241,8	251,5	255,0
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	8,4	10,4	10,8	12,2	14,1
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	91,8	91,6	91,6	91,6	91,6
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	258,4	262,1	264,3	609,3	825,4

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	33,9	33,2	33,2	33,1	33,1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	290,7	412,5	440,5	450,1	454,0
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	1.160,7	1.159,9	1.477,7	1.477,7	1.497,4
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,9	16,9	16,9	16,9	16,9
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	517,2	398,3	306,8	157,5	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	517,2	398,3	306,8	157,5	

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	5.702,5	938,9	1.719,4	995,8	854,2	1.194,2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	5.630,2	934,4	1.668,0	995,1	844,9	1.187,7
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	4.282,6	580,1	1.260,6	876,6	568,3	996,9
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	3.659,8	422,2	1.135,2	734,8	390,6	977,0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.347,6	354,3	407,4	118,4	276,6	190,8

1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	50,5	0,5	50,0			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,5	0,5	50,0			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,1	1,5	1,4	0,7	9,0	6,5
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,7	2,4			0,2	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		1.533,4	165,0	228,8	386,3	377,5	375,8
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	1.475,2	147,5	221,3	368,8	368,8	368,8
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	58,2	17,4	7,6	17,4	8,7	7,0

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	5.702,5	938,9	1.719,4	995,8	854,2	1.194,2

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	5.630,2	934,4	1.668,0	995,1	844,9	1.187,7
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.282,6	580,1	1.260,6	876,7	568,3	996,9
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.659,9	422,2	1.135,2	734,8	390,6	977,0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.347,6	354,3	407,4	118,4	276,6	190,8
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	50,5	0,5	50,0			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,5	0,5	50,0			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,1	1,5	1,4	0,7	9,0	6,5
1.4	Đất nông nghiệp khác	NNK	2,7	2,5			0,2	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	130,7	12,6	48,5	12,4	15,3	41,8
2.1	Đất ở	OTC	61,8	0,7	11,0	3,3	9,0	37,7
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,1	0,7	10,4	2,4	8,9	37,7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,7		0,6	0,9	0,1	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	52,0	5,9	34,3	4,4	5,7	1,7
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	1,3	0,7	0,5		0,1	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	40,7	1,4	32,1	0,6	5,1	1,4
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	15,2	3,8	1,6	3,8	0,4	5,5
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,9	1,2	0,7		0,1	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,7	4,8	1,8	0,1	0,5	2,4
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	5,3		0,7	4,5		

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	596,0	120,5		89,2	148,6	237,7
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1,6	1,6				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1,5	1,5				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,1	0,1				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	594,4	118,9		89,2	148,6	237,7
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	594,4	118,9		89,2	148,6	237,7
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	48,4	6,7		2,3	0,7	38,6
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	46,0	6,7			0,7	38,6
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	44,6	6,0				38,6
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,4	0,7			0,7	

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài